

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2018

Phiếu số 2/ĐTDN-CP

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH NĂM 2017

(Áp dụng cho các doanh nghiệp có thực hiện hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa trực tiếp với các đơn vị trong và ngoài nước và hoạt động nghiên cứu phát triển)

Tên doanh nghiệp đơn/cơ sở:

(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)

Mã số thuế của doanh nghiệp:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

Địa chỉ:

CQ Thống kê ghi

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:

--	--

Huyện/quận (thị xã, TP thuộc tỉnh)

--	--	--

Ngành SXKD chính:

--	--	--	--	--

(VSIC 2007-Cấp 5)

Ngành SP chính:

--	--	--	--	--

(VCPC 2010-Cấp 5)

TT	TÊN CHỈ TIÊU	Mã số	Tổng số (Triệu đồng)
A	B	C	1
	Tổng số (1=2+3+4+5+7)	01	
1	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	02	
2	Chi phí nhân công	03	
3	Chi phí khấu hao tài sản cố định	04	
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	05	
	<i>Trong đó: Chi phí liên quan đến người lao động trong chi phí dịch vụ mua ngoài (*)</i>	06	
5	Chi phí bằng tiền khác	07	
	<i>Trong đó: Chi phí liên quan đến người lao động trong chi phí bằng tiền khác (*)</i>	08	

(*) Là những khoản chi của doanh nghiệp nhưng người lao động trong doanh nghiệp được hưởng nhằm phục vụ cho doanh nghiệp và lợi ích cá nhân người lao động mà chưa được tập hợp trong Chi phí nhân công.

Ví dụ 1: Chi mua/may đồng phục cho người lao động mà người lao động có thể sử dụng trong doanh nghiệp và ngoài doanh nghiệp mà chưa được tập hợp trong chi phí nhân công (khác với chi mua bảo hộ lao động mà người lao động chỉ sử dụng trong doanh nghiệp).

Ví dụ 2: Chi phong bì hội nghị, chi báo cáo viên hội nghị... mà người lao động được nhận.

GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI

3. Mã số 02 “Chi phí nguyên liệu, vật liệu”: Là số phát sinh Nợ của các tài khoản 621, 6232, 6233, 6272, 6273, 6412, 6413, 6422, 6423. Bao gồm toàn bộ các khoản chi phí của doanh nghiệp mua nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ v.v... phục vụ cho hoạt động sản xuất trực tiếp, hoạt động quản lý tại văn phòng, phân xưởng, hoạt động bán hàng của doanh nghiệp.

4. Mã số 03 “Chi phí nhân công”: Là số phát sinh Nợ các tài khoản 622, 6231, 6271, 6411, 6421. Bao gồm toàn bộ các khoản chi phí của doanh nghiệp, các khoản bảo hiểm xã hội chi trả cho người lao động mà người lao động được hưởng như tiền lương, tiền công, phụ cấp nghề, phụ cấp công vụ, tiền thưởng, tiền làm thêm giờ, tiền ăn trưa, ăn ca, thù lao, bồi dưỡng, v.v... và các khoản chi bằng hiện vật cho người lao động như chi mua đồng phục, chi đưa đón cán bộ, công nhân v.v...

5. Mã số 04 “Chi phí khấu hao tài sản cố định”: Là số phát sinh Nợ các tài khoản 6234, 6274, 6414, 6424 tương ứng với số phát sinh Có tài khoản 214. Bao gồm toàn bộ các khoản chi phí về nhà cửa, phân xưởng, máy móc thiết bị, công cụ, dụng cụ được phân bổ v.v... sử dụng cho hoạt động sản xuất trực tiếp, hoạt động quản lý, hoạt động bán hàng của doanh nghiệp.

6. Mã số 05 “Chi phí dịch vụ mua ngoài”: Là số phát sinh Nợ các tài khoản 6237, 6277, 6417, 6415, 6427. Bao gồm toàn bộ các khoản chi phí mua dịch vụ từ các đối tượng cung cấp ngoài doanh nghiệp như tiền thuê nhà, điện, nước, dịch vụ du lịch, tổ chức sự kiện v.v...

8. Mã số 07 “Chi phí bằng tiền khác”: Là số phát sinh nợ các tài khoản 6238, 6278, 6418, 6425, 6428. Bao gồm các khoản chi còn lại của doanh nghiệp như tiền tiếp khách, hội nghị, quảng cáo, hoa hồng, v.v...

9. Mã số 08 “Chi phí liên quan đến người lao động trong chi phí bằng tiền khác

Lưu ý:

Việc phân loại và tổng hợp các khoản chi phí vào mục “Chi phí dịch vụ mua ngoài” và “Chi phí bằng tiền khác” thường không thống nhất ở từng doanh nghiệp do chính các khoản chi phí này chưa rõ ràng, có thể phân vào mục “Chi phí DVMN hoặc “Chi phí bằng tiền khác”; do quan điểm, nhận thức của kế toán DN và do bản thân nội hàm của 2 yếu tố này cũng chưa tường minh. Do vậy, ví dụ về khoản chi mua/may đồng phục ở DN này được hạch toán vào “Chi phí DVMN” nhưng ở DN khác lại hạch toán vào “Chi phí khác bằng tiền”.